

DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
6 THÁNG CUỐI NĂM 2024 (TỪ THÁNG 6 - THÁNG 12/2024)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tổng hệ số lương ngạch bậc, chức vụ | Trong đó: | | | Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm | Số tháng được hưởng | Tổng kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí thực hiện | | | | Nguồn còn thiếu so với nhu cầu | Ký xác nhận |
|-----------------|-------------------------|---------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | | Hệ số lương bình quân theo ngạch, bậc | HS chênh lệch bảo lưu | Hệ số chức vụ bình quân | | | | Tổng nguồn đảm bảo | Nguồn CCTL huyện | Nguồn CCTL xã, thị trấn | Nguồn CCTL tại đơn vị | | |
| A | B | C | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1x4x5xLCS | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=6-7 | 12 | |
| Tổng cộng (A+B) | | | 159.31 | 153.20 | - | 3.50 | 26.40 | | 1,131,202,800 | - | | | | 1,131,202,800 | |
| A | NHÓM 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| B | NHÓM 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Thị Minh Hồng | HT | 5.150 | 4.65 | | 0.50 | 0.60 | 6 | 43,383,600 | | | | | | |
| 2 | Phạm Tiên Dung | PHT | 4.670 | 4.27 | 0.05 | 0.35 | 0.60 | 6 | 39,340,080 | | | | | | |
| 3 | Bùi Thị Yên | PHT | 4.310 | 3.96 | | 0.35 | 0.60 | 6 | 36,307,440 | | | | | | |
| 4 | Trần T.Kim Vi | GV,TT | 5.090 | 4.89 | | 0.20 | 0.60 | 2 | 14,292,720 | | | | | | |
| | | | 5.040 | 4.89 | | 0.15 | 0.60 | 4 | 28,304,640 | | | | | | |
| 5 | Nguyễn T.Hồng Tuyền | GV, TP | 5.130 | 4.98 | | 0.15 | 0.60 | 2 | 14,405,040 | | | | | | |
| | | | 4.980 | 4.98 | | | 0.60 | 4 | 27,967,680 | | | | | | |
| 6 | Nguyễn Thị Thắm | GV | 3.960 | 3.96 | | | 0.60 | 6 | 33,359,040 | | | | | | |
| 7 | Trần Thị Nhung | GV | 4.320 | 3.96 | 0.36 | | 0.60 | 6 | 36,391,680 | | | | | | |
| 8 | Vũ Thị Tuyền | GV | 4.320 | 3.96 | 0.36 | | 0.60 | 6 | 36,391,680 | | | | | | |
| 9 | Nguyễn T. Ngọc Thảo | GV | 4.190 | 3.65 | 0.34 | 0.20 | 0.60 | 6 | 35,296,560 | | | | | | |
| 10 | Đỗ Thị Hợp | GV,TP | 3.810 | 3.34 | 0.32 | 0.15 | 0.60 | 6 | 32,095,440 | | | | | | |
| 11 | Hoàng Thị Thu Trang | GV | 3.960 | 3.96 | | | 0.60 | 6 | 33,359,040 | | | | | | |
| 12 | Nguyễn T.Hồng Thuỳên | GV | 3.340 | 3.34 | | | 0.60 | 1 | 4,689,360 | | | | | | TS từ T6-11/2024 |
| 13 | Nguyễn T. Thu Trang | GV | 3.330 | 3.03 | 0.30 | | 0.60 | 6 | 28,051,920 | | | | | | |
| 14 | Cao Thị Thảo | GV | 3.340 | 3.34 | | | 0.60 | 6 | 28,136,160 | | | | | | |
| 15 | Lê Thị Trang | GV | 3.340 | 3.34 | | | 0.60 | 6 | 28,136,160 | | | | | | |
| 16 | Lê Thị Thu Thủy | GV | 3.030 | 3.03 | | | 0.60 | 6 | 25,524,720 | | | | | | |
| 17 | Lương Thị Nguyệt | GV-TP | 3.180 | 3.03 | | 0.15 | 0.60 | 2 | 8,929,440 | | | | | | |
| | | | 3.030 | 3.03 | | | 0.60 | 4 | 17,016,480 | | | | | | |
| 18 | Nguyễn T. Việt Hà | GV-TT | 3.230 | 3.03 | | 0.20 | 0.60 | 2 | 9,069,840 | | | | | | |
| | | | 3.180 | 3.03 | | 0.15 | 0.60 | 4 | 17,858,880 | | | | | | |

